

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 1 NĂM 2024 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT	
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				
1. Ngành: Giáo dục học														
1	Huỳnh Lê Hồng Cúc	15/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Toefl iBT_68_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục tiểu học	Đúng	2016	TBK			Ứng dụng	
2	Lê Thị Hồng Cúc	20/12/1995	Quảng Bình	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Quảng Bình	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	XS			Nghiên cứu	
3	Trần Thị Thúy Hằng	03/5/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVDHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu	
4	Phan Thị Thuỳ Linh	22/7/1987	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Toefl iBT_68_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục tiểu học	Đúng	2000	Khá			Nghiên cứu	
5	Lai Huệ Mẫn	11/4/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Lingualskill	Trường ĐH Vinh	Giáo dục tiểu học	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu	
6	Lê Kim Ngân	11/8/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Lingualskill	ĐH Đà Nẵng	Giáo dục tiểu học	Đúng	2018	TBK			Ứng dụng	
7	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	10/11/1993	Vĩnh Long	Nữ	B2_Lingualskill	ĐH Đà Nẵng	Giáo dục tiểu học	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu	
8	Trương Thị Hồng Ngọc	27/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Toefl iBT_55_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu	
9	Dương Huệ Nhi	03/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐH Sài Gòn	Trường ĐH SÀI GÒN	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu	
10	Nguyễn Thị Thùy Trang	27/10/1989	Quảng Trị	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2011	Khá			Nghiên cứu	
11	Trương Thị Vịnh	24/4/2001	Quảng Bình	Nữ	SVDHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	XS			Nghiên cứu	
12	Nguyễn Thị Ngọc Yến	30/8/1999	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Toefl iBT_57_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu	

2. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý

1	Phạm Lê Hưng Phúc	01/4/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Toefl iBT_53_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
---	-------------------	-----------	------------	----	-------------------	--------------------	----------------	------	------	-----	--	--	------------

3. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử

1	Dương Thị Thiên An	23/3/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVDHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Lịch sử	Đúng	2023	XS	3:1		Nghiên cứu
2	Huỳnh Thị Diễm	09/3/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Toefl iBT_66_(B2)	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Lịch sử	Đúng	2018	Giỏi			Nghiên cứu
3	Võ Thị Hoài Thu	10/8/1996	Quảng Trị	Nữ	Toefl iBT_70_(B2)	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Lịch sử	Đúng	2019	Giỏi			Nghiên cứu

4. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn Văn - tiếng Việt

1	Phạm Thị Thùy	Trang	30/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	SVDHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ Văn	Đúng	2023	XS			Nghiên cứu
---	---------------	-------	------------	---------	----	--------------	---------------------	------------	------	------	----	--	--	------------

5. Ngành: Quản lý giáo dục

1	Nguyễn Minh	Dịu	21/9/1986	Hà Nam	Nữ	Toefl iBT_74_(B2)	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2008	TBK			Ứng dụng
2	Lê Tấn	Hưng	23/11/1979	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Toefl iBT_55_(B2)	Trường ĐH SPKT TP HCM	KT Nông Nghiệp	Khác	2005	TB			Ứng dụng
3	Trần Ngọc	Huy	10/11/1985	Quảng trị	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHCN TP. HCM	CN Thông tin	Khác	2010	Khá			Ứng dụng
4	Nguyễn Thị Thu	Huyền	11/9/1996	Đồng Nai	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH PCCC	PCCC&CNCH	Khác	2016	Khá			Ứng dụng
5	Vũ Thị Thúy	Nga	18/02/1979	Hải Phòng	Nữ	Toefl iBT_64_(B2)	Trường ĐHSP Hà Nội	Ngữ văn	Khác	2001	TBK			Ứng dụng
6	Phan Ngọc Hồng	Vân	20/12/1991	Đồng Nai	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Ngoại thương TP HCM	QT Kinh doanh	Khác	2013	Khá			Ứng dụng

6. Ngành: Tâm lý học

1	Nguyễn Thành	Gia	02/4/2001	Trà Vinh	Nam	Toefl iBT_53_(B2)	Trường ĐHKHXH&NV TP HCM	Tâm lý học	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
2	Nguyễn Thị Huyền	Trân	18/9/1978	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Toefl iBT_60_(B2)	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Vật lý	Gần	2002	Khá			Ứng dụng
3	Nguyễn Đức	Trung	11/3/2001	Bình Định	Nam	HSK_Level 3_(B1)	Trường ĐHKHXH&NV TP HCM	Tâm lý học	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL			

1. Ngành: Luật kinh tế

1	Hồ Thị	Bay	11/9/1996	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVDHH_8/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
2	Lê Kế	Bình	16/5/2000	Quảng Nam	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Kiến Trúc Đà Nẵng	KT Xây dựng	Khác	2023	Khá			Ứng dụng
3	Lý Thanh	Bình	03/6/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2015	TBK			Ứng dụng
4	Hồ Thị Minh	Cầm	09/11/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVDHH_5/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
5	Nguyễn Công	Danh	24/3/2001	Đà Nẵng	Nam	SVDHH_8/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2023	Khá			Ứng dụng
6	Phạm Ngọc	Hải	04/3/1994	Gia Lai	Nam	HSK_Level 3	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Đúng	2016	Giỏi			Ứng dụng
7	Nguyễn Thị Nhật	Hạ	10/3/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Học viện Toà án	Luật	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
8	Nguyễn Thị Hoàng	Hiếu	21/7/1994	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT, ĐH Đà Nẵng	Luật kinh tế	Đúng	2016	Khá			Ứng dụng
9	Lê Minh	Hồng	18/6/2021	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐH Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
10	Nguyễn Đỗ Khánh	Huyền	09/11/1998	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Luật kinh tế	Đúng	2020	Giỏi			Ứng dụng
11	Lê Văn	Kiệt	05/6/1996	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Luật TP. HCM	Luật	Đúng	2018	Khá			Ứng dụng
12	Nguyễn Trần Minh	Nhi	13/3/1998	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	Luật	Đúng	2020	Khá			Ứng dụng

13	Trần Văn	Phuong	02/8/2001	Đà Nẵng	Nam	TN ĐHH 2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
14	Nguyễn Văn	Quang	07/4/1989	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Luật TP. HCM	Luật học	Đúng	2011	TBK			Ứng dụng
15	Đặng Minh	Quân	03/8/1999	Quảng Bình	Nam	B1_Học viện ANND	Học viện Toà án	Luật	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
16	Vô Thị Thu	Thủy	15/12/1978	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
17	Nguyễn Thị Minh	Trâm	08/4/1985	Quảng Nam	Nữ	ĐH_Anh	Viện ĐH Mở Hà Nội	Luật kinh tế	Đúng	2015	Khá			Ứng dụng
18	Phạm Thị Ngọc	Trâm	30/5/1997	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Đại học Đà Nẵng	Luật kinh tế	Đúng	2019	Giỏi			Ứng dụng
19	Phan Anh	Tuấn	12/9/1999	Hà Tĩnh	Nam	SVĐHH_6/2022	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2022	TB			Ứng dụng
20	Lê Nguyễn Minh	Tuyết	17/01/1988	Quảng Nam	Nữ	ĐH_tiếng Thái	Trường ĐH Duy Tân	QT Kinh doanh	Khác	2014	Giỏi			Ứng dụng
21	Nguyễn Thu	Uyên	08/10/2000	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_6/2022	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
22	Trần Quốc	Việt	07/01/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_12/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Vò Ngọc	Bảo	26/04/1994	Quảng Trị	Nam	Xác nhận QK TOEFL	Trường ĐHBK TPHCM	Quản lý TN&MT	Đúng	2018	TBK			Ứng dụng
2	Nguyễn Duy	Nam	21/6/1995	Quảng Ngãi	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHNL TPHCM	Quản lý TN&MT	Đúng	2017	Khá			Ứng dụng
3	Lê Ngọc	Vũ	10/08/1999	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHBK Đà Nẵng	Quản lý TN&MT	Đúng	2022	TB			Ứng dụng

2. Ngành: Thú y

1	Bùi Minh	Hiếu	27/02/2000	Lâm Đồng	Nam	GXN thi Linguaskill	Trường ĐHNLTPHCM	Thú Y	Đúng	2023	Khá			Ứng dụng
2	Lê Viết Tuấn	Khanh	11/04/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_8/2022	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
3	Nguyễn Thị Hà	Vy	16/01/2000	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_8/2023	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2023	Giỏi			Ứng dụng

3. Ngành: Khoa học cây trồng

1	Nguyễn Thị Thu	Hằng	18/02/1998	Đắk Lắk	Nữ	SVĐHH_10/2022	Trường ĐHNL, ĐH Huế	KH cây trồng	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
---	----------------	------	------------	---------	----	---------------	---------------------	--------------	------	------	-----	--	--	----------

4. Ngành: Công nghệ thực phẩm

1	Nguyễn Thị Tổ	Duyên	20/9/1992	Nam Định	Nữ	Toefl iBT_76_(B2)	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	BQCB nông sản	Đúng	2014	TB			Ứng dụng
2	Hoàng Minh	Hùng	07/02/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_Aptis ESOL	ĐHBK, ĐH Đà Nẵng	CN thực phẩm	Đúng	2023	Khá			Ứng dụng
3	Ngô Đình Uyên	Trình	22/04/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS 5.5	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CN thực phẩm	Đúng	2023	XS			Ứng dụng
4	Hồ Thị Như	Ý	02/01/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_8/2022	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CN thực phẩm	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng

5. Ngành: Chăn nuôi

1	Nguyễn Đức	An	11/10/1984	Thừa Thiên Huế	Nam	Toefl iBT_67_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2007	TBK			Ứng dụng
2	Lê Quốc	Dũng	10/10/1980	Gia Lai	Nam	Toefl iBT_74_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2005	TBK			Ứng dụng

3	Hoàng Văn Diệp	01/01/1998	Quảng Trị	Nam	Toefl iBT_78_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2021	Khá			Ứng dụng
4	Trần Duy Hoàng	07/4/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	Toefl iBT_76_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2001	XS			Ứng dụng
5	Hồ Hoàng Sơn	05/02/1986	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2008	Khá			Ứng dụng
6	Hồ Công Triêm	10/08/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	Toefl iBT_69_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2001	Khá			Ứng dụng
7	Võ Văn Vinh	20/5/1982	Thừa Thiên Huế	Nam	Toefl iBT_71_(B2)	Trường ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Đúng	2005	TBK			Ứng dụng

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL			

1. Ngành: Hóa học

1	Trần Thanh Biển	15/11/1988	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP - ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Hóa học	Đúng	20210	Giỏi			Ứng dụng
2	Trần Hoàng Hà	16/12/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Gần	2010	Khá			Ứng dụng
3	Trần Hoàng Hải	21/7/1985	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Gần	2008	Khá			Ứng dụng

2. Ngành: Khoa học máy tính

1	Tôn Thất Tâm Định	19/01/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKHTN TPHCM	Công nghệ thông tin	Đúng	2019	Giỏi			Ứng dụng
2	Dương Minh Hùng	10/01/1980	An Giang	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Trà Vinh	Công nghệ thông tin	Đúng	2019	TB			Ứng dụng
3	Nguyễn Văn Thanh	16/11/1984	Bắc Ninh	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Văn Lang	Công nghệ thông tin	Đúng	2010	TBK			Ứng dụng

3. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

1	Nguyễn Văn Chương	02/10/1968	Quảng Bình	Nam	ĐH_Anh	Học viện CNBCVT	Điện tử viễn thông	Gần	2004	XS			Ứng dụng
---	-------------------	------------	------------	-----	--------	-----------------	--------------------	-----	------	----	--	--	----------

4. Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

1	Trần Phú Sĩ	03/3/1977	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Trồng trọt	Gần	1999	TB			Ứng dụng
---	-------------	-----------	----------------	-----	--------	---------------------	------------	-----	------	----	--	--	----------

5. Ngành: Quản lý văn hóa

1	Trương Thị Như Quỳnh	18/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2022	Trường ĐHKH, Đại học Huế	Đồng phương học	Gần	2022	Giỏi			Ứng dụng
---	----------------------	------------	----------------	----	--------------	--------------------------	-----------------	-----	------	------	--	--	----------

6. Ngành: Sinh học

1	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	20/5/1999	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2022	Trường ĐHKH, Đại học Huế	Công nghệ sinh học	Đúng	2022	Giỏi			Ứng dụng
---	----------------------	-----------	---------	----	--------------	--------------------------	--------------------	------	------	------	--	--	----------

7. Ngành: Văn học

1	Nguyễn Thị Thương Sao	26/9/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	HK_Level 3	Trường ĐHKH, Đại học Huế	Văn học	Đúng	2022	Giỏi			Ứng dụng
---	-----------------------	-----------	----------------	----	------------	--------------------------	---------	------	------	------	--	--	----------

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL			

1. Ngành: Quản lý kinh tế

1	Lê Thị Thúy	Hằng	03/3/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHKHT, ĐH Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2023	Giỏi		Ứng dụng
2	Trần Quốc	Hùng	05/8/1990	Đắk Lắk	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH TC-NH TP HCM	Tài chính - Ngân hàng	Phù hợp	2015	TBK		Ứng dụng
3	Nguyễn Ngọc	Khánh	02/9/1999	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Học viện Nông nghiệp Việt nam	CN Sinh học	Khác	2001	Giỏi		Ứng dụng
4	Trần Đức	Văn	12/6/1988	Quảng Ngãi	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKHTN TPHCM	CN thông tin	Khác	2017	TB		Ứng dụng

VI. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1, Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Nguyễn Lâm	Khang	20/6/1992	Tiêng Giang	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHQT Hồng Bàng	QT Kinh doanh	Khác	2015	Khá		Ứng dụng
2	Nguyễn Thị Hải	Oanh	07/3/1991	Quảng Trị	Nữ	IELTS_5.0_(B1)	Trường ĐHKHXNV TP HCM	Ngôn ngữ học	Khác	2013	Khá		Ứng dụng
3	Dỗ Xuân	Rin	22/4/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_7/2023	Trường Du lịch-ĐH Huế	Quản trị DVDL và lữ hành	Đúng	2023	Khá		Ứng dụng
4	Phạm Thị	Thanh	01/11/1980	Hải Dương	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Ngữ văn	Khác	2004	TBK		Ứng dụng

Danh sách có: 85 thí sinh.

Ghi chú:

* Thí sinh không có bài báo, hoặc bài báo không đủ điều kiện cộng điểm

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

(-) Thí sinh không thuộc diện ưu tiên.

(*) Tổng điểm xét tuyển được tính theo công thức:
điểm TC 1 x 2 + điểm TC 2 + điểm TC 3 + điểm TC 4



TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC

Lê Anh Phương